

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	9 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo quyết định số 3441/QĐ-BNN - ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 13 số 3800100376 ngày 20/02/2025 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp (từ ngày 01/07/2025 là Sở Tài Chính tỉnh Đồng Nai).

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/ Miễn nhiệm</u>
Ông Mai Huỳnh Nhật	Chủ tịch	
Ông Hồ Cường	Thành viên	
Ông Huỳnh Trọng Thủy	Thành viên	
Ông Phạm Phi Điều	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 26/06/2025
Bà Nguyễn Ngọc Thanh	Thành viên độc lập	

Ban Kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Quốc Vinh	Trưởng ban
Bà Nguyễn Minh Trang	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Huy	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Hồ Cường	Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Trọng Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Minh Tuyền	Phó Tổng Giám đốc

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại thời điểm lập báo cáo này như sau:

Ông Mai Huỳnh Nhật - Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Cường được Ông Mai Huỳnh Nhật ủy quyền ký Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 theo Giấy ủy quyền số 102/GUQ-HĐQTCSĐP ngày 02/07/2018.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán. Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Ông Hồ Cường

Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 04 tháng 08 năm 2025

Số: 09071.1/2025/BCSX/IAV

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 04 tháng 08 năm 2025, từ trang 05 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét 2410 - soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ vào kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



NGUYỄN KÌ ANH

Phó Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 3331 - 2022 - 283 - 1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 04 tháng 08 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		899.884.413.864	827.828.656.765
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	245.519.846.763	276.874.275.023
1. Tiền	111		38.349.032.399	20.884.856.298
2. Các khoản tương đương tiền	112		207.170.814.364	255.989.418.725
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		460.225.516.104	437.000.350.440
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	460.225.516.104	437.000.350.440
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35.215.492.740	31.127.442.557
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	13.190.262.239	20.437.664.916
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	399.419.691	323.319.732
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	21.625.810.810	10.366.457.909
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	118.737.991.869	52.408.274.924
1. Hàng tồn kho	141		118.792.991.869	54.923.850.427
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(55.000.000)	(2.515.575.503)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		40.185.566.388	30.418.313.821
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	674.210.930	213.759.397
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.8	39.511.355.458	30.204.554.424
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.565.880.350.912	1.567.717.286.014
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.700.000.000	1.700.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	1.700.000.000	1.700.000.000
II. Tài sản cố định	220		494.779.219.683	470.176.813.362
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	493.628.244.270	468.927.911.000
- Nguyên giá	222		1.099.921.799.978	1.063.524.219.908
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(606.293.555.708)	(594.596.308.908)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	1.150.975.413	1.248.902.362
- Nguyên giá	228		2.948.296.096	2.948.296.096
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.797.320.683)	(1.699.393.734)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	4.11	187.221.394.843	211.939.825.820
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		2.876.358.116	2.791.085.316
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		184.345.036.727	209.148.740.504
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.12	878.271.213.277	879.752.554.624
1. Đầu tư vào công ty con	251		811.995.000.000	811.995.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		127.733.870.000	127.733.870.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(61.457.656.723)	(59.976.315.376)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.908.523.109	4.148.092.208
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	3.908.523.109	4.148.092.208
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.465.764.764.776	2.395.545.942.779

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		188.872.869.115	182.197.526.983
I. Nợ ngắn hạn	310		166.782.036.639	160.106.694.507
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.13	5.220.536.309	288.193.434
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.14	35.521.617.410	7.623.623.169
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.8	1.187.356.917	4.765.946.774
4. Phải trả người lao động	314		56.874.653.772	97.616.857.282
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.15	165.000.000	150.000.000
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.16	20.082.371.327	21.831.128.906
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.17	10.851.782.793	8.336.439.617
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		36.878.718.111	19.494.505.325
II. Nợ dài hạn	330		22.090.832.476	22.090.832.476
1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	4.18	22.090.832.476	22.090.832.476
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.276.891.895.661	2.213.348.415.796
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.19	2.277.164.504.870	2.218.284.301.862
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		868.859.320.000	868.859.320.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		868.859.320.000	868.859.320.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		201.469.994.853	201.469.994.853
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		914.171.970.882	846.982.794.835
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		292.663.219.135	300.972.192.174
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		188.431.016.127	77.008.181.018
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		104.232.203.008	223.964.011.156
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(272.609.209)	(4.935.886.066)
1. Nguồn kinh phí	431	4.20	(272.609.209)	(4.935.886.066)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.465.764.764.776	2.395.545.942.779


Người lập biểu
Võ Duy Hương


Phụ trách kế toán
Nguyễn Hữu Việt




Tổng Giám đốc
Hồ Cường
Đồng Nai, Việt Nam
Ngày 04 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	257.764.010.492	265.157.762.207
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		257.764.010.492	265.157.762.207
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	136.973.717.771	166.236.168.169
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		120.790.292.721	98.921.594.038
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	26.133.592.282	9.589.308.826
7. Chi phí tài chính	22	5.4	1.633.684.582	2.202.906.962
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	2.828.702.617	3.040.125.156
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	25.113.702.675	20.219.608.189
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		117.347.795.129	83.048.262.557
11. Thu nhập khác	31	5.7	18.235.598.306	62.518.913.381
12. Chi phí khác	32	5.8	8.121.195.977	11.812.542.150
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		10.114.402.329	50.706.371.231
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		127.462.197.458	133.754.633.788
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	23.229.994.450	26.710.883.522
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 - 52)	60		104.232.203.008	107.043.750.266

Người lập biểu
Võ Duy Hương

Phụ trách kế toán
Nguyễn Hữu Việt



Tổng Giám đốc
Hồ Cường
Đồng Nai, Việt Nam
Ngày 04 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
(theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	307.824.148.138	344.133.061.914
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(70.513.739.111)	(118.866.753.377)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(139.096.253.103)	(103.780.285.686)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(15.003.972.830)	(20.000.000.000)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	26.237.044.682	14.099.340.610
6. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(110.718.677.731)	(83.363.100.322)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.271.449.955)	32.222.263.139
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(21.409.792.683)	(24.146.028.129)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(129.404.282.505)	(192.347.661.694)
3. Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	106.385.382.862	109.849.919.280
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	14.492.747.133	11.662.556.909
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(29.935.945.193)	(94.981.213.634)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(155.441.850)	(161.520.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(155.441.850)	(161.520.900)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(31.362.836.998)	(62.920.471.395)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	276.874.275.023	262.098.930.669
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	8.408.738	588.253
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	245.519.846.763	199.179.047.527

 Người lập biểu Võ Duy Hương	 Phụ trách kế toán Nguyễn Hữu Việt	  Tổng Giám đốc Hồ Cường Đồng Nai, Việt Nam Ngày 04 tháng 08 năm 2025
---	---	---

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 3441/QĐ-BNN - ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 13 số 3800100376 ngày 20/02/2025 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp (từ ngày 01/07/2025 là Sở Tài Chính tỉnh Đồng Nai).

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 868.859.320.000 VND (Tám trăm sáu mươi tám tỷ, tám trăm năm mươi chín triệu, ba trăm hai mươi nghìn đồng); Tổng số cổ phần là 86.885.932 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/01 cổ phần.

Danh sách các cổ đông của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 như sau:

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp VND	Số cổ phần Cổ phần	Tỷ lệ %
1.	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	480.000.000.000	48.000.000	55,24%
2.	Vốn của các đối tượng khác	388.859.320.000	38.885.932	44,76%
		868.859.320.000	86.885.932	100,00%

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 2.234 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.193 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là trồng, khai thác, chế biến các sản phẩm từ mủ cao su.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Trồng cây cao su (Trồng và chế biến mủ cao su; Thanh lý vườn cây cao su);
- Chăn nuôi gia cầm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng nhà các loại (Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; xây dựng dân dụng, công nghiệp);
- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh địa ốc);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng (Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng);
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (Công nghiệp hóa chất phân bón); Chăn nuôi trâu, bò;

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mua bán gỗ cao su);
- Khai thác gỗ (Khai thác gỗ cao su);
- Mua bán xuất nhập khẩu mũ cao su các loại.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Con				
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	Tỉnh Đồng Nai	51,00%	51,00%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Tỉnh Đồng Nai	76,83%	76,83%	Sản xuất nệm cao su
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie	Tỉnh Đồng Nai	58,37%	58,37%	Trồng, khai thác và chế biến mũ cao su
Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Tỉnh Quảng Ninh	5,39%	5,39%	Kinh doanh khách sạn
Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Phú Thịnh	Tỉnh Đồng Nai	0,20%	0,20%	Trồng, khai thác và chế biến mũ cao su
Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	Tỉnh Kon Tum	10,21%	10,21%	Trồng, khai thác và chế biến mũ cao su
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	11,70%	11,70%	Sản xuất, thương mại và thu phí đường bộ
Công ty Cổ phần BOT Bình Phước	Tỉnh Đồng Nai	11,32%	11,32%	Sản xuất, thương mại và thu phí đường bộ

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Chế biến gỗ - Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	Tổ 43 khu phố Bàu Ké, xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính và kỳ kế toán giữa niên độ

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty thực hiện lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo quy định.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán 06 tháng. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng được xác định theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3.5. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

3.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng được ước tính cụ thể như sau:

	Năm nay [Số năm]
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 – 20
Máy móc và thiết bị	05 – 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05
Tài sản cố định khác	03 – 20

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)	Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)
Năm thứ 1	2,50	Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 2	2,80	Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 3	3,50	Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 4	4,40	Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 5	4,80	Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 6	5,40	Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 7	5,40	Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 8	5,10	Năm thứ 18	5,00
Năm thứ 9	5,10	Năm thứ 19	5,20
Năm thứ 10	5,00		

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (35 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

3.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

3.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

3.11. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính riêng các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

3.12. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản khách hàng trả trước tiền thuê tài sản cho nhiều kỳ. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

3.13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập nhằm tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty như sau:

- Cấp kinh phí để thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ.
- Hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ:

- Trang bị cơ sở vật chất - kỹ thuật cho hoạt động khoa học và công nghệ.
- Mua máy móc, thiết bị để đổi mới công nghệ trực tiếp sử dụng vào việc sản xuất sản phẩm.
- Mua bản quyền công nghệ, quyền sử dụng, quyền sở hữu sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thông tin khoa học và công nghệ, các tài liệu, sản phẩm có liên quan để phục vụ cho hoạt động khoa học và công nghệ.
- Trả lương, chi thuê chuyên gia hoặc hợp đồng với tổ chức khoa học và công nghệ để thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ.
- Chi phí cho đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ.
- Chi cho các hoạt động sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất.
- Chi phí cho các hoạt động hợp tác nghiên cứu, triển khai về khoa học và công nghệ với các tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam.

Tài sản cố định hình thành từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ được ghi giảm quỹ tương ứng và không phải trích khấu hao.

3.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích lập Quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

3.16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

3.17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

3.18. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

3.19. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo và hoa hồng bán hàng.

3.20. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.21. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.22. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	47.126.679	58.702.671
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	38.301.905.720	20.826.153.627
Các khoản tương đương tiền (i)	207.170.814.364	255.989.418.725
	245.519.846.763	276.874.275.023

(i) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng tại Ngân hàng thương mại và được hưởng lãi suất 4,3% - 4,5%/năm.

4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	460.225.516.104	460.225.516.104	437.000.350.440	437.000.350.440
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (i)	460.225.516.104	460.225.516.104	437.000.350.440	437.000.350.440
	460.225.516.104	460.225.516.104	437.000.350.440	437.000.350.440

(i) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng tại Ngân hàng thương mại và được hưởng lãi suất 4,3% - 5,5%/năm.

4.3. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
WEBER & SCHAER GMBH & Co	-	3.122.932.680
Công ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi	2.013.558.120	-
Phạm Thị Thanh	4.433.061.365	4.551.484.955
LG Commtrade PTY Co.,Ltd	-	973.845.130
MODAN INTERNATIONAL PTELTD	3.161.478.902	-
CHEMICO CO.,LTD	1.017.839.978	-
Công ty TNHH Vĩnh Thành Interprise	-	1.316.338.936
Hộ kinh doanh Thêm Kiều	1.083.485.800	939.964.956
Công ty TNHH Minh Thy Vàng	1.000.000.000	-
Công ty TNHH Phát Triển	-	3.427.226.492
Công ty Cổ phần Phát Hưng	-	5.055.792.720
Các đối tượng khác	480.838.074	1.050.079.047
	13.190.262.239	20.437.664.916
Phải thu khách hàng ngắn hạn với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.4)	1.297.800	32.313.600

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Sê Kong Đaknong	132.000.000	132.000.000
Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Môi trường VITA	-	133.650.000
Công ty TNHH hãng kiểm toán ACCA Việt Nam	100.000.000	-
Công ty Cổ phần chứng khoán FPT - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	76.800.000	-
Các đối tượng khác	90.619.691	57.669.732
	399.419.691	323.319.732

4.5. Phải thu khác

4.5.1. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	4.343.087.758	-	3.857.245.557	-
Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.595.371.278	-	5.445.734.539	-
Phải thu về tiền cổ tức	11.220.000.000	-	-	-
Phải thu về Bảo hiểm NLĐ, KPCĐ	467.351.774	-	-	-
Các khoản phải thu tại Chi nhánh	-	-	1.063.477.813	-
	21.625.810.810	-	10.366.457.909	-
Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.4)	11.220.000.000		-	

4.5.2. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký cược, ký quỹ	1.700.000.000	-	1.700.000.000	-
Cộng	1.700.000.000	-	1.700.000.000	-

4.6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	9.617.069.901	-	5.802.138.374	-
Công cụ dụng cụ	2.403.399.808	-	1.744.173.116	-
Chi phí SXKD dở dang	23.001.140.042	-	19.520.190.114	-
Thành phẩm	83.771.382.118	(55.000.000)	27.857.348.823	(2.515.575.503)
	118.792.991.869	(55.000.000)	54.923.850.427	(2.515.575.503)

4.7. Chi phí trả trước

4.7.1. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công cụ dụng cụ quản lý	-	158.693.991
Phí bảo hiểm tài sản, cháy nổ	607.508.500	-
Chi phí khác	66.702.430	55.065.406
	674.210.930	213.759.397

4.7.2. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí công cụ dụng cụ	685.069.380	417.623.904
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	729.045.520	1.114.733.670
Chi phí dự án công nghệ cao	1.156.287.548	1.201.035.778
Chi phí khai thác tài nguyên	159.343.412	173.829.176
Chi phí chứng chỉ rừng bền vững	722.064.329	998.510.237
Chi phí khác	456.712.920	242.359.443
	3.908.523.109	4.148.092.208

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

4.8. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	4.758.978.867	-	5.566.829.325	9.190.851.954	1.182.466.065	47.509.827
- Tại Văn phòng Công ty	4.422.270.273	-	5.049.578.669	8.289.382.877	1.182.466.065	-
- Tại chi nhánh Chế biến Gỗ	336.708.594	-	517.250.656	901.469.077	-	47.509.827
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	24.242.499.207	23.229.994.450	15.003.972.830	-	16.016.477.587
Thuế thu nhập cá nhân	977.114	1.562.055.217	(262.097.505)	3.585.453.422	977.114	5.409.606.144
- Tại Văn phòng Công ty	-	1.562.055.217	(262.097.505)	3.585.453.422	-	5.409.606.144
- Tại chi nhánh Chế biến Gỗ	977.114	-	-	-	977.114	-
Thuế tài nguyên	5.990.793	-	37.838.105	39.915.160	3.913.738	-
Thuế nhà đất, thuê đất	-	4.400.000.000	32.128.447.635	45.766.209.535	-	18.037.761.900
Thuế môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	1.244.099.120	1.244.099.120	-	-
	4.765.946.774	30.204.554.424	61.948.111.130	74.833.502.021	1.187.356.917	39.511.355.458

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 5%, hàng hóa và dịch vụ khác là 8%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Căn cứ các quy định tại Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2019 và Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài Chính, Văn bản số 2821/TCT-DNL ngày 19/07/2018 và Văn bản số 3941/TCT-DNL ngày 15/10/2018 của Tổng Cục Thuế về việc ưu đãi thuế suất đối với hoạt động chế biến nông sản, theo đó:

- Thu nhập từ hoạt động trồng trọt, khai thác mủ cao su tươi thì phần thu nhập này được hưởng ưu đãi thuế TNDN với thuế suất 10%;
- Thu nhập của hoạt động sơ chế hoặc gia công sơ chế mủ cao su (bao gồm cả tự trồng và thu mua của tiểu điền) thành các sản phẩm được xác định là mủ cao su sơ chế theo hướng dẫn tại Công văn số 7193/BTC-TCT ngày 30/04/2014 của Bộ Tài Chính thì khoản thu nhập này không thuộc diện được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chế biến nông sản;
- Thu nhập từ hoạt động thu mua mủ cao su về để bán thì thu nhập từ hoạt động này không được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Thuế thu nhập doanh nghiệp tại Chi nhánh Chế biến Gỗ được hưởng ưu đãi theo các nội dung sau :

- Căn cứ các quy định tại Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2019 và Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài Chính
- Căn cứ theo Công văn số 02/2020/CBG ngày 23/03/2020 của Chi nhánh Chế biến Gỗ - Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú gửi Cục Thuế Tỉnh Bình Phước về việc đăng ký áp dụng miễn thuế TNDN từ năm 2020 và Công văn số 3073/CT-TTHT ngày 28/10/2019 của Cục thuế tỉnh Bình Phước gửi Chi nhánh Chế biến Gỗ - Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú về việc trả lời chính sách về ưu đãi thuế TNDN: *"Chi nhánh Chế biến Gỗ - Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được thành lập để thực hiện dự án đầu tư mới hoạt động độc lập và thực hiện sản xuất kinh doanh tại huyện Đồng Phú tỉnh Bình Phước thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn và không thuộc các trường hợp theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 10 Thông tư 96/2015/TT-BTC được ưu đãi thuế suất 17% trong 10 năm tính từ thời điểm 01/01/2020, miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho 04 năm tiếp theo."*

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

4.9. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Vườn cây kinh doanh VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ							
Số đầu kỳ	331.794.021.759	99.647.944.353	80.012.641.798	5.906.202.517	542.935.419.277	3.227.990.204	1.063.524.219.908
Tăng trong kỳ	411.453.704	-	-	45.802.042.757	-	-	46.213.496.461
- Đầu tư XD CB hoàn thành	411.453.704	-	-	45.802.042.757	-	-	46.213.496.461
Giảm trong kỳ	(45.006.967)	-	-	(45.681.818)	(9.725.227.606)	-	(9.815.916.391)
- Thanh lý, nhượng bán	(45.006.967)	-	-	(45.681.818)	(9.725.227.606)	-	(9.815.916.391)
Số cuối kỳ	332.160.468.496	99.647.944.353	80.012.641.798	51.662.563.456	533.210.191.671	3.227.990.204	1.099.921.799.978
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Số đầu kỳ	239.771.064.411	82.535.047.712	70.367.148.661	5.644.756.174	195.995.581.211	282.710.739	594.596.308.908
Tăng trong kỳ	6.144.188.886	1.740.379.584	1.325.838.196	34.450.284	9.257.322.543	153.660.876	18.655.840.369
- Khấu hao trong kỳ	6.144.188.886	1.740.379.584	1.325.838.196	34.450.284	9.257.322.543	153.660.876	18.655.840.369
Giảm trong kỳ	(45.006.967)	-	-	(45.681.818)	(6.867.904.784)	-	(6.958.593.569)
- Thanh lý, nhượng bán	(45.006.967)	-	-	(45.681.818)	(6.867.904.784)	-	(6.958.593.569)
Số cuối kỳ	245.870.246.330	84.275.427.296	71.692.986.857	5.633.524.640	198.384.998.970	436.371.615	606.293.555.708
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
- Tại ngày đầu kỳ	92.022.957.348	17.112.896.641	9.645.493.137	261.446.343	346.939.838.066	2.945.279.465	468.927.911.000
- Tại ngày cuối kỳ	86.290.222.166	15.372.517.057	8.319.654.941	46.029.038.816	334.825.192.701	2.791.618.589	493.628.244.270
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:							
- Tại ngày đầu kỳ	171.488.741.297	68.289.225.091	56.222.825.163	5.359.867.519	28.526.225.316	-	329.886.884.386
- Tại ngày cuối kỳ	171.488.741.297	67.918.025.091	56.222.825.163	5.279.185.701	26.904.045.519	-	327.812.822.771

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

4.10. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng</i>
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu kỳ	997.194.500	1.715.798.087	235.303.509	2.948.296.096
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	997.194.500	1.715.798.087	235.303.509	2.948.296.096
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu kỳ	296.784.113	1.230.682.341	171.927.280	1.699.393.734
Tăng trong kỳ	14.245.635	70.048.486	13.632.828	97.926.949
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	14.245.635	70.048.486	13.632.828	97.926.949
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	311.029.748	1.300.730.827	185.560.108	1.797.320.683
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
- Tại ngày đầu kỳ	700.410.387	485.115.746	63.376.229	1.248.902.362
- Tại ngày cuối kỳ	686.164.752	415.067.260	49.743.401	1.150.975.413

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Tại ngày đầu kỳ	-	1.020.000.000	-	1.020.000.000
- Tại ngày cuối kỳ	-	1.140.000.000	-	1.140.000.000

4.11. Tài sản dở dang dài hạn

4.11.1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Chi phí trồng rừng	2.876.358.116	2.876.358.116	2.791.085.316	2.791.085.316
	2.876.358.116	2.876.358.116	2.791.085.316	2.791.085.316

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

4.11.2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Vườn cây kiến thiết cơ bản	183.706.434.313	208.590.033.386
Vườn cây tái canh năm 2018	-	45.802.042.757
Vườn cây tái canh năm 2019	35.777.379.724	33.199.098.968
Vườn cây tái canh năm 2020	41.098.388.041	36.889.251.462
Vườn cây tái canh năm 2021	38.120.444.750	34.668.020.539
Rừng trồng xen năm 2021	1.542.945.424	1.425.964.830
Vườn cây tái canh năm 2022	25.266.288.771	22.967.041.575
Vườn cây tái canh năm 2022 (trồng lấy gỗ)	2.158.177.572	2.102.067.429
Vườn cây tái canh năm 2023	17.832.894.468	16.019.298.476
Vườn cây xen gỗ 2023	1.378.074.479	1.361.537.087
Vườn cây tái canh năm 2024	15.651.826.374	13.720.689.723
Vườn cây Liên doanh cây chiêu liêu 2024	256.105.040	256.105.040
Vườn cây xen canh gỗ 2024	45.147.212	40.029.500
Vườn cây tái canh 2025	4.480.322.458	138.886.000
Vườn bấp lấy sinh khối năm 2025	98.440.000	-
- Chi phí xây dựng cơ bản khác	638.602.414	558.707.118
Chi phí xây dựng kiến trúc	79.895.296	-
Các chi phí kiến thiết cơ bản khác	558.707.118	558.707.118
	184.345.036.727	209.148.740.504

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

4.12. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con	811.995.000.000	(42.787.254.226)		811.995.000.000	(41.280.701.123)	
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú	153.000.000.000	-	(i)	153.000.000.000	-	(i)
Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	133.995.000.000	(42.787.254.226)	(i)	133.995.000.000	(41.280.701.123)	(i)
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie	525.000.000.000	-	(i)	525.000.000.000	-	(i)
Đầu tư vào đơn vị khác	127.733.870.000	(18.670.402.497)		127.733.870.000	(18.695.614.253)	
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	19.895.870.000	(18.670.402.497)	(i)	19.895.870.000	(18.695.614.253)	(i)
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh	1.500.000.000	-	(i)	1.500.000.000	-	(i)
Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	71.277.000.000	-	(i)	71.277.000.000	-	(i)
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	24.611.000.000	-	(i)	24.611.000.000	-	(i)
Công ty Cổ phần BOT Bình Phước	10.450.000.000	-	(i)	10.450.000.000	-	(i)
	939.728.870.000	(61.457.656.723)		939.728.870.000	(59.976.315.376)	

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá trị niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

4.13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần F.A	438.702.000	438.702.000	-	-
Công ty TNHH MTV TM CK XD XNK Hoàng tứ Hải	304.331.952	304.331.952	-	-
Công ty Cổ phần A9	898.961.600	898.961.600	-	-
Công ty TNHH Tín Thành	1.056.247.960	1.056.247.960	-	-
Công ty TNHH Phân bón Kiến Khoa	1.405.534.320	1.405.534.320	-	-
Công ty TNHH MTV Gỗ Băm Thiên Bình	-	-	108.699.840	108.699.840
Công ty TNHH MTV SX TM DV Phân Bón Hữu Cơ Hùng Tân	854.360.000	854.360.000	-	-
Phải trả cho người bán là các đối tượng khác	262.398.477	262.398.477	179.493.594	179.493.594
	5.220.536.309	5.220.536.309	288.193.434	288.193.434
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.4)	27.215.760	27.215.760	-	-

4.14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Cao su T2T	5.350.476.600	-
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Gỗ Nông Nghiệp	14.956.156.421	-
Công ty TNHH MTV Đặng Thái Gia	2.669.392.859	5.858.244.000
Công ty TNHH Minh Thy Vàng	-	1.250.929.000
Phan Tiến Cường	1.108.538.000	-
Công ty TNHH Bio Plus	6.394.852.800	-
Hồ Minh Hiệp	1.960.689.000	-
Các đối tượng khác	3.081.511.730	514.450.169
	35.521.617.410	7.623.623.169

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

4.15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trích trước chi phí kiểm toán	165.000.000	150.000.000
	165.000.000	150.000.000

4.16. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn khác	20.082.371.327	21.831.128.906
	20.082.371.327	21.831.128.906

4.17. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi nhánh Công ty Cổ phần Quang Minh Tiến	786.000.000	786.000.000
Quỹ ủng hộ thiên tai bão Yagi	140.860.000	140.860.000
Nhận ký quỹ, ký cược	1.718.966.397	1.184.207.141
Kinh phí công đoàn	821.145.653	251.232.196
Phải trả các khoản về bảo hiểm	248.863.430	71.098.188
Quỹ Phòng Chống Thiên Tai	95.144.423	95.144.423
Phải trả tiền mủ cao su tiểu điền tại các Đội sản xuất	3.014.408.899	2.193.776.496
Phải trả chi phí trồng rừng	2.517.682.639	2.517.682.639
Phải trả kinh phí hoạt động Khổi thi đua số 1	284.130.300	-
Phải trả các khoản về tạm ứng	220.152.051	70.687.789
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	730.290.895	885.732.745
Phải trả khác	274.138.106	140.018.000
	10.851.782.793	8.336.439.617
Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.4)	827.890.895	968.371.745

4.18. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ	Tổng
	VND	VND	VND
Số đầu kỳ	22.090.832.476		22.090.832.476
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	22.090.832.476	-	22.090.832.476

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

4.19. Vốn chủ sở hữu

4.19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<i>Vốn góp của chủ sở hữu</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Tổng</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Số dư đầu năm trước	868.859.320.000	201.469.994.853	792.936.828.041	298.302.136.812	2.161.568.279.706
Tăng trong năm trước	-	-	54.045.966.794	223.963.920.156	278.009.886.950
- Phân phối lợi nhuận	-	-	54.045.966.794	-	54.045.966.794
- Lãi trong năm trước	-	-	-	223.963.920.156	223.963.920.156
Giảm trong năm trước	-	-	-	(221.293.864.794)	(221.293.864.794)
- Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	(54.045.966.794)	(54.045.966.794)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(36.626.000.000)	(36.626.000.000)
- Trích quỹ thưởng người quản lý	-	-	-	(293.000.000)	(293.000.000)
- Chia cổ tức	-	-	-	(130.328.898.000)	(130.328.898.000)
Số dư cuối năm trước	868.859.320.000	201.469.994.853	846.982.794.835	300.972.192.174	2.218.284.301.862
Số dư đầu kỳ này	868.859.320.000	201.469.994.853	846.982.794.835	300.972.192.174	2.218.284.301.862
Tăng trong kỳ	-	-	67.189.176.047	104.232.203.008	171.421.379.055
- Lãi trong kỳ	-	-	-	104.232.203.008	104.232.203.008
- Phân phối lợi nhuận	-	-	67.189.176.047	-	67.189.176.047
Giảm trong kỳ	-	-	-	(112.541.176.047)	(112.541.176.047)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	(45.095.000.000)	(45.095.000.000)
- Trích quỹ thưởng người quản lý (i)	-	-	-	(257.000.000)	(257.000.000)
- Trích quỹ Đầu tư phát triển (i)	-	-	-	(67.189.176.047)	(67.189.176.047)
Số dư cuối kỳ này	868.859.320.000	201.469.994.853	914.171.970.882	292.663.219.135	2.277.164.504.870

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 131/NQ-ĐHĐCĐCSĐP ngày 26/06/2025, Công ty công bố phân phối lợi nhuận còn lại lũy kế đến cuối năm 2024 như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển 30% Lợi nhuận sau thuế tương đương 67.189.176.047 VND;
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 02 tháng lương thực hiện tương đương 45.095.000.000 VND;
- Trích quỹ khen thưởng người quản lý doanh nghiệp 01 tháng lương tương đương 257.000.000 VND;
- Chia cổ tức 20% vốn điều lệ tương đương 173.772.898.000 VND.

4.19.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Vốn thực góp	Tỷ lệ	Vốn thực góp	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	480.000.000.000	55,24%	480.000.000.000	55,24%
Vốn của các đối tượng khác	388.859.320.000	44,76%	388.859.320.000	44,76%
	868.859.320.000	100,00%	868.859.320.000	100,00%

4.19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	868.859.320.000	868.859.320.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	868.859.320.000	868.859.320.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

4.19.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	86.885.932	86.885.932
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	86.885.932	86.885.932
+ Cổ phiếu phổ thông	86.885.932	86.885.932
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	86.885.932	86.885.932
+ Cổ phiếu phổ thông	86.885.932	86.885.932
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	đồng/CP.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

4.19.5. Phân phối lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận đầu kỳ chưa phân phối	300.972.192.174	298.302.136.812
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ	104.232.203.008	107.043.750.266
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong kỳ	405.204.395.182	405.345.887.078
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(112.541.176.047)	(90.964.966.794)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	(67.189.176.047)	(54.045.966.794)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(45.095.000.000)	(36.626.000.000)
- Trích quỹ thưởng người QLDN	(257.000.000)	(293.000.000)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ	292.663.219.135	314.380.920.284

4.20. Nguồn kinh phí

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Nguồn kinh phí đầu kỳ	(4.935.886.066)	(4.883.090.373)
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	4.663.276.857	-
Chi sự nghiệp	-	16.845.000
Nguồn kinh phí cuối kỳ	(272.609.209)	(4.866.245.373)

4.21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ

4.21.1. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Mủ Latex HA	502,16	623,58
- Mủ SVR CV 60	60,48	323,00
- Mủ SVR 3L	-	163,80
- Mủ SVR 10	153,09	262,08
- Mủ RSS	-	282,24
- Mủ Skim	-	21,77
- Mủ nguyên liệu chưa gia công	-	579,94

4.21.2. Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dollar Mỹ (USD)	1.224,96	820,85
Rouble Nga (RUB)	430,00	1.090,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán thành phẩm	173.861.113.332	122.365.939.581
Doanh thu bán cây cao su thanh lý	72.331.355.091	77.893.356.444
Doanh thu dịch vụ gia công mũ cao su	3.489.102.333	2.506.080.000
Doanh thu mũ tận thu cao su	224.664.300	126.409.000
Doanh thu hoạt động chế biến gỗ	26.970.000	16.088.855.378
Doanh thu gỗ phối cao su	6.577.470.436	39.409.666.773
Doanh thu từ hoạt động khác	1.253.335.000	6.767.455.031
	257.764.010.492	265.157.762.207
Doanh thu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.4)	14.035.272.333	21.789.564.900

5.2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn từ bán thành phẩm	121.425.028.615	98.624.209.827
Giá vốn bán cây cao su thanh lý	3.545.384.892	5.951.090.755
Giá vốn dịch vụ gia công mũ cao su	3.204.524.353	1.457.451.799
Giá vốn hàng bán Chi nhánh gỗ	10.196.995.664	62.452.506.329
Giá vốn từ hoạt động khác	1.062.359.750	1.030.459.500
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.460.575.503)	(3.279.550.041)
	136.973.717.771	166.236.168.169

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.642.383.872	9.239.715.372
Lãi bán ngoại tệ	210.815.500	28.251.600
Lãi chênh lệch tỷ giá	60.392.910	321.341.854
Cổ tức, lợi nhuận được chia	11.220.000.000	-
	26.133.592.282	9.589.308.826
Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.4)	11.220.000.000	-

5.4. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lỗ bán ngoại tệ	21.500.000	25.097.600
Lỗ chênh lệch tỷ giá	130.843.235	54.727.566
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính	1.481.341.347	2.123.081.796
	1.633.684.582	2.202.906.962

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

5.5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	443.214.794	419.991.689
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, bao bì	475.865.134	818.195.724
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.298.135	29.298.134
Chi phí dịch vụ mua ngoài	947.874.883	901.352.351
Chi phí khác bằng tiền	932.449.671	871.287.258
	2.828.702.617	3.040.125.156

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.376.576.737	8.105.994.240
Chi phí vật liệu quản lý	633.575.756	969.601.992
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	560.987.443	437.907.789
Chi phí khấu hao tài sản cố định	375.997.009	441.321.099
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	3.200.316.817	733.939.835
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.048.945.971	705.384.484
Chi phí bằng tiền khác	5.408.658.175	6.451.539.351
Chi phí trợ cấp mất việc làm	4.508.644.767	2.373.919.399
	25.113.702.675	20.219.608.189

5.7. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ bán điện, nước	6.457.828.266	8.514.776.844
Thu nhập từ hỗ trợ đền bù, bồi thường	3.957.542.520	42.982.522.884
Thu nhập từ bán phế liệu, pallet	460.066.400	413.742.400
Thu nhập từ khám chữa bệnh	-	249.696.505
Thu nhập từ hợp tác kinh doanh đầu tư chuỗi	4.751.234.164	6.435.631.818
Thu nhập từ nhượng quyền khai thác mỏ	769.388.991	3.239.559.448
Thu nhập khác	1.839.537.965	682.983.482
	18.235.598.306	62.518.913.381
Thu nhập khác phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.4)	1.614.371.101	1.424.001.055

5.8. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí điện, nước	4.772.197.127	6.500.501.300
Chi phí khám chữa bệnh	-	559.442.401
Chi phí hoạt động bán phế liệu, pallet	655.041.994	717.071.569
Khấu hao vườn cây nhượng quyền khai thác mỏ	329.464.377	505.883.909
Tiền thuê đất	1.852.642.327	3.395.417.319
Các khoản khác	511.850.152	134.225.652
	8.121.195.977	11.812.542.150

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**5.9. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (i)	23.229.994.450	26.710.883.522
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23.229.994.450	26.710.883.522

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	127.462.197.458	133.754.633.788
- Các khoản điều chỉnh tăng	115.594.565	83.801.070
+) <i>Chi phí không được trừ khác</i>	115.594.565	83.801.070
- Các khoản điều chỉnh giảm	(11.220.000.000)	-
+) <i>Thu nhập được miễn thuế</i>	(11.220.000.000)	-
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	116.357.792.023	133.838.434.858
Thu nhập từ HĐKD được ưu đãi thuế suất 10%	415.639.550	568.034.500
Thu nhập từ HĐKD chịu thuế suất 17%	(1.880.465.143)	(1.172.535.926)
Thu nhập từ HĐKD chịu thuế suất 20%	117.822.617.616	134.442.936.284
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp		
Chi phí thuế TNDN từ thuế suất 10%	41.563.955	56.803.450
Chi phí thuế TNDN từ HĐKD chịu thuế suất 20%	23.188.430.495	26.654.080.072
Thuế TNDN được giảm 50%	-	-
Thuế TNDN điều chỉnh năm trước	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	23.229.994.450	26.710.883.522

5.10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	42.421.320.541	89.682.600.261
Chi phí nhân công	111.728.734.068	84.319.092.298
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	3.928.774.289	3.550.300.677
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.472.158.950	12.524.697.283
Thuế, phí và lệ phí	18.047.209.577	1.628.537.658
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.875.354.885	11.496.372.371
Chi phí khác bằng tiền	20.064.423.754	19.195.662.375
	224.537.976.064	222.397.262.923

6. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**6.1. Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn của cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản vay	-	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	245.519.846.763	276.874.275.023
Nợ thuần	(245.519.846.763)	(276.874.275.023)
Vốn chủ sở hữu	2.276.891.895.661	2.213.348.415.796
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	(0,11)	(0,13)

6.2. Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.22.

6.3. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ (i)	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền và tương đương tiền	245.519.846.763	276.874.275.023
Phải thu khách hàng, phải thu khác	36.516.073.049	32.504.122.825
Đầu tư ngắn hạn	460.225.516.104	437.000.350.440
Đầu tư dài hạn	878.271.213.277	879.752.554.624
	1.620.532.649.193	1.626.131.302.912

	Giá trị ghi sổ (i)	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	16.072.319.102	8.624.633.051
Chi phí phải trả	165.000.000	150.000.000
	16.237.319.102	8.774.633.051

(i) Giá trị ghi sổ được ghi nhận theo giá trị thuần, tức là đã trừ đi dự phòng

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

6.4. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý

rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày cuối kỳ				
Tiền và tương đương tiền	245.519.846.763	-	-	245.519.846.763
Phải thu khách hàng, phải thu khác	34.816.073.049	1.700.000.000	-	36.516.073.049
Đầu tư ngắn hạn	460.225.516.104	-	-	460.225.516.104
Đầu tư dài hạn	-	-	878.271.213.277	878.271.213.277
	740.561.435.916	1.700.000.000	878.271.213.277	1.620.532.649.193
	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Sau 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày cuối kỳ				
Phải trả người bán, phải trả khác	16.072.319.102	-	-	16.072.319.102
Chi phí phải trả	165.000.000	-	-	165.000.000
	16.237.319.102	-	-	16.237.319.102
	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày đầu kỳ				
Tiền và tương đương tiền	276.874.275.023	-	-	276.874.275.023
Phải thu khách hàng, phải thu khác	30.804.122.825	1.700.000.000	-	32.504.122.825
Đầu tư ngắn hạn	437.000.350.440	-	-	437.000.350.440
Đầu tư dài hạn	-	-	879.752.554.624	879.752.554.624
	744.678.748.288	1.700.000.000	879.752.554.624	1.626.131.302.912
	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Sau 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày đầu kỳ				
Phải trả người bán, phải trả khác	8.624.633.051	-	-	8.624.633.051
Chi phí phải trả	150.000.000	-	-	150.000.000
	8.774.633.051	-	-	8.774.633.051

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**7. CÁC THÔNG TIN KHÁC****7.1. Nợ tiềm tàng**

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

7.2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính riêng giữa niên độ và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

7.3. Thông tin theo bộ phận

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm dịch vụ như sau:

- Sản xuất và kinh doanh mủ cao su: bao gồm hoạt động sản xuất, chế biến và kinh doanh mủ cao su thiên nhiên;
- Sản xuất và kinh doanh chế biến gỗ: bao gồm hoạt động sơ chế, sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ gỗ cao su.

Việc ra các quyết định quản lý của công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

KỲ TRƯỚC

Chỉ tiêu	Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	Thanh lý cây cao su và chế biến gỗ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp	Tổng bộ phận đã báo cáo
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	131.765.883.612	133.391.878.595	265.157.762.207	265.157.762.207
Khấu hao và chi phí phân bổ	10.947.509.248	1.273.495.181	12.221.004.429	12.221.004.429
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	25.358.392.455	73.563.201.583	98.921.594.038	98.921.594.038
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	22.849.939.177	37.253.671.173	60.103.610.350	60.103.610.350
Tài sản bộ phận cuối kỳ	2.251.040.385.169	100.783.347.094	2.351.823.732.263	2.351.823.732.263
Tổng Tài sản cuối kỳ	2.251.040.385.169	100.783.347.094	2.351.823.732.263	2.351.823.732.263
Nợ phải trả bộ phận cuối kỳ	75.694.200.817	49.302.746.847	124.996.947.664	124.996.947.664
Tổng Nợ phải trả cuối kỳ	75.694.200.817	49.302.746.847	124.996.947.664	124.996.947.664

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

KỲ NÀY				
Chỉ tiêu	Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	Thanh lý cây cao su và chế biến gỗ	Tổng bộ phận đã báo cáo	Tổng bộ phận đã báo cáo
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	178.828.214.965	78.935.795.527	257.764.010.492	257.764.010.492
Khấu hao và chi phí phân bổ	14.540.437.992	4.213.329.326	18.753.767.318	18.753.767.318
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	52.459.539.377	68.330.753.344	120.790.292.721	120.790.292.721
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	46.213.496.461	-	46.213.496.461	46.213.496.461
Tài sản bộ phận cuối kỳ	2.429.786.755.179	35.978.009.597	2.465.764.764.776	2.465.764.764.776
Tổng Tài sản cuối kỳ	2.429.786.755.179	35.978.009.597	2.465.764.764.776	2.465.764.764.776
Nợ phải trả bộ phận cuối kỳ	144.143.305.840	44.729.563.275	188.872.869.115	188.872.869.115
Tổng Nợ phải trả cuối kỳ	144.143.305.840	44.729.563.275	188.872.869.115	188.872.869.115

7.4. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.4.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Điều hành được hưởng trong kỳ như sau:

	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị			
Mai Huỳnh Nhật	Chủ tịch HĐQT	454.653.405	388.000.000
Phạm Phi Điều	Thành viên HĐQT	37.200.000	37.200.000
Nguyễn Ngọc Thanh	Thành viên HĐQT	37.200.000	37.200.000
Ban kiểm soát			
Huỳnh Minh Tâm	Trưởng ban	-	146.827.692
Trần Thị Thu Thủy	Thành viên	-	30.000.000
Nguyễn Quốc Vinh	Trưởng ban	249.126.326	-
Nguyễn Thanh Huy	Thành viên	30.000.000	-
Nguyễn Minh Trang	Thành viên	30.000.000	30.000.000
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng			
Hồ Cường	Tổng Giám đốc	436.678.212	368.540.000
Huỳnh Trọng Thủy	Phó Tổng Giám đốc	386.327.835	329.150.000
Lưu Minh Tuyển	Phó Tổng Giám đốc	379.127.835	323.500.000
Phạm Ngọc Huy	Kế toán trưởng	241.442.176	302.000.000
Nguyễn Hữu Việt	Phụ trách kế toán	96.776.023	-
		2.281.755.789	1.992.417.692

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

7.4.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, các công ty liên kết, công ty cùng thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Danh sách bên liên quan khác

Bên liên quan khác	Địa điểm	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	TP. Hồ Chí Minh	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	Đồng Nai	Công ty con
Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Đồng Nai	Công ty con
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie	Đồng Nai	Công ty con
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Quảng Ninh	Đầu tư góp vốn dài hạn
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh	Đồng Nai	Đầu tư góp vốn dài hạn
Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	Kon Tum	Đầu tư góp vốn dài hạn
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	Lào Cai	Đầu tư góp vốn dài hạn
Công ty Cổ phần BOT Bình Phước	Đồng Nai	Đầu tư góp vốn dài hạn
Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Đồng Nai	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie	TP. Hồ Chí Minh	Công ty cùng Tập đoàn
Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su	Đồng Nai	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia	TP. Hồ Chí Minh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	Lai Châu	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ cao su Đồng Nai	Đồng Nai	Công ty cùng Tập đoàn
Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG DongWha	Đồng Nai	Công ty cùng Tập đoàn

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong kỳ kế toán 06 tháng này có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Nội dung giao dịch	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty Cổ Phần Gỗ MDF VRG DongWha	Doanh thu từ bán các sản phẩm tận thu từ gỗ	-	13.763.554.000
Công ty Cổ Phần Gỗ MDF VRG DongWha	Doanh thu bán hàng hóa	-	4.964.902.200
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Doanh thu bán mủ cao su	7.686.000.000	-
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie	Doanh thu dịch vụ gia công mủ cao su	1.514.880.000	136.320.000
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia	Doanh thu dịch vụ gia công mủ cao su	1.974.222.333	2.369.760.000
Công ty Cổ phần TM DV và Du lịch Cao su	Doanh thu bán mủ cao su	-	269.400.000
Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	Doanh thu khác	-	155.720.000
Công ty Cổ Phần Chế Biến Gỗ Cao Su Đồng Nai	Doanh thu phơi, gốc cao su	-	129.908.700
Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Doanh thu bán mủ cao su	2.833.200.000	-
Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Doanh thu bán củi băm	26.970.000	-
		14.035.272.333	21.789.564.900

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Doanh thu hoạt động tài chính	Nội dung giao dịch	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty Cổ phần KCN Bắc Đồng Phú	Cổ tức, lợi nhuận được chia	11.220.000.000	-
		11.220.000.000	-

Thu nhập khác	Nội dung giao dịch	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Thu nhập từ bán điện, nước sinh hoạt	16.998.000	40.080.000
Công ty Cổ phần KCN Bắc Đồng Phú	Thu nhập từ bán điện, nước sinh hoạt	1.402.710.130	1.376.592.440
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia	Thu nhập từ bán phế liệu, pallet	165.865.600	-
Công ty Cổ phần BOT Bình Phước	Thu nhập từ bán điện, nước sinh hoạt	28.797.371	-
Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su	Thu nhập từ bán điện, nước	-	7.328.615
		1.614.371.101	1.424.001.055

Mua hàng hóa dịch vụ từ Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	Mua hóa chất	24.741.600	-
		24.741.600	-

Số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên liên quan khác

Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	1.297.800	-
Tập đoàn Công nghiệp Cao Su Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	32.313.600
	1.297.800	32.313.600

Phải thu ngắn hạn khác	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	11.220.000.000	-
	11.220.000.000	-

Phải trả ngắn hạn khác	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	57.600.000	82.548.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả cho các cổ đông khác	730.290.895	885.823.745
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	40.000.000	-
	827.890.895	968.371.745

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Phải trả người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	27.215.760	27.215.760	-	-
	27.215.760	27.215.760	-	-

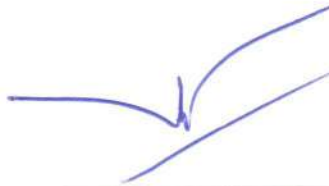
7.5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024 của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024 của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán Kiểm toán và Định giá Quốc tế.



Người lập biểu
Võ Duy Hương



Phụ trách kế toán
Nguyễn Hữu Việt



Tổng Giám đốc
Hồ Cường

Bình Phước, Việt Nam
Ngày 04 tháng 08 năm 2025

Trụ sở chính:

A - TT5 - 3 Khu nhà ở Him Lam Vạn Phúc,
P. Vạn Phúc, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
Tel: +84 247 303 3668

Chi nhánh TP Hồ Chí Minh:

20D Phan Văn Sửu, P.13,
Q. Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
Tel: +84 28 2249 7766

Chi nhánh Hải Phòng:

29A/56 Phương Lưu, P. Vạn Mỹ
Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
Tel: +84 904 540 634

Chi nhánh Hà Nội:

Số 52 Phố Dịch Vọng, P. Dịch Vọng,
Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội
Tel: +84 901 707 127